

**MỤC LỤC**

|                                               | Trang  |
|-----------------------------------------------|--------|
| Báo cáo tài chính hợp nhất                    | 1 – 34 |
| Bảng cân đối kế toán nhất                     | 2 – 4  |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 5      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 6 – 7  |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất        | 8 – 34 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

| Tài sản                                         | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - Tài sản ngắn hạn</b>                     |             | <b>45,360,028,043</b>  | <b>54,250,284,169</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    |             | <b>7,244,691,956</b>   | <b>4,786,037,445</b>   |
| 1. Tiền                                         | V.01        | 7,244,691,956          | 4,786,037,445          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>35,794,835,442</b>  | <b>45,838,470,426</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                      |             | 38,026,310,429         | 19,430,806,676         |
| 2. Trả trước cho người bán                      |             | 218,480,577            | 23,881,653,194         |
| 5. Các khoản phải thu khác                      | V.02        | 228,050,726            | 2,526,010,556          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)      | V.03        | (2,678,006,290)        | 0                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         |             | <b>270,347,519</b>     | <b>1,030,131,278</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | V.04        | 270,347,519            | 1,030,131,278          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>2,050,153,126</b>   | <b>2,595,645,020</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | V.05        | 1,884,675,336          | 146,385,107            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      |             | 0                      | 537,928,932            |
| 3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước |             | 36,153,649             | 1,444,806              |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                        | V.06        | 129,324,141            | 1,909,886,175          |
| <b>B - Tài sản dài hạn</b>                      |             | <b>218,700,879,304</b> | <b>221,537,694,115</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>156,291,393,899</b> | <b>163,785,300,761</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | V.07        | 123,838,488,511        | 131,086,581,319        |
| - Nguyên giá                                    |             | 176,207,499,832        | 170,132,343,939        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (52,369,011,321)       | (39,045,762,620)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               |             | 0                      | 0                      |
| - Nguyên giá                                    |             | 0                      | 0                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | 0                      | 0                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | V.08        | 32,452,905,388         | 32,455,774,842         |
| - Nguyên giá                                    |             | 35,224,454,615         | 34,206,256,551         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    |             | (2,771,549,227)        | (1,750,481,709)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | V.09        | 0                      | 242,944,600            |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>   |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       |             | 0                      | 0                      |
| 4. DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)   |             | 0                      | 0                      |
| <b>V. Lợi thế thương mại</b>                    |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>62,409,485,405</b>  | <b>57,752,393,354</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | V.10        | 62,118,879,827         | 57,452,605,981         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               |             | 5,578                  | 0                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                         | V.11        | 290,600,000            | 299,787,373            |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>                        |             | <b>264,060,907,347</b> | <b>275,787,978,284</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

| Nguồn vốn                              | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - Nợ phải trả</b>                 |             | <b>110,733,754,488</b> | <b>123,157,625,141</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>55,751,834,981</b>  | <b>55,150,971,335</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                  | V.12        | 25,273,963,627         | 25,549,282,711         |
| 2. Phải trả người bán                  |             | 21,576,008,256         | 7,518,929,573          |
| 3. Người mua trả tiền trước            |             | 17,495,790             | 25,093,025             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.13        | 4,853,648,303          | 4,581,366,459          |
| 5. Phải trả công nhân viên             |             | 2,300,527,128          | 3,389,436,308          |
| 6. Chi phí phải trả                    | V.14        | 430,704,541            | 10,663,457,381         |
| 7. Phải trả nội bộ                     |             | 0                      | 0                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD |             | 0                      | 0                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | V.15        | 416,486,977            | 1,202,154,717          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn         |             | 0                      | 0                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          |             | 883,000,359            | 2,221,251,161          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>54,981,919,507</b>  | <b>68,006,653,806</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán          |             | 0                      | 0                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ             |             | 0                      | 0                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác               |             | 0                      | 0                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                   | V.16        | 54,981,919,507         | 67,969,361,110         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |             | 0                      | 0                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm       |             | 0                      | 37,292,696             |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện            |             | 0                      | 0                      |
| <b>B - Vốn chủ sở hữu</b>              |             | <b>153,327,152,859</b> | <b>152,630,353,143</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | V.17        | <b>153,327,152,859</b> | <b>152,630,353,143</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 114,480,000,000        | 114,480,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 0                      | 0                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu             |             | 0                      | 0                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                    |             | (74,000,000)           | (74,000,000)           |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản     |             | 0                      | 0                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái          |             | 0                      | 0                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 5,546,952,146          | 5,546,952,146          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính              |             | 3,722,282,579          | 3,722,282,579          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |             | 413,224                | 413,224                |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  |             | 29,651,504,910         | 28,954,705,194         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản   |             | 0                      | 0                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>  |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                      |             | 0                      | 0                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ   |             | 0                      | 0                      |
| <b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn</b>             |             | <b>264,060,907,347</b> | <b>275,787,978,284</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Chỉ tiêu                                      | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         |             | 0           | 0          |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 0           | 0          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |             | 0           | 0          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |             | 0           | 0          |
| 5. Ngoại tệ các loại                          |             |             |            |
| - USD                                         |             | 4,833.51    | 54,233.93  |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án           |             | 0           | 0          |



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Minh Tâm  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 01 năm 2013



Kế toán trưởng  
Nguyễn Đắc Đoàn




Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thành Lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính : VND

| Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Quý 4-2012      | Quý 4-2011     | Lũy kế 2012      | Lũy kế 2011     |
|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|----------------|------------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          |             | 23,611,043,768  | 29,587,629,446 | 100,962,372,382  | 116,798,759,347 |
| 2. Các khoản giảm trừ                              |             | 0               | 0              | 0                | 0               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | VI.18       | 23,611,043,768  | 29,587,629,446 | 100,962,372,382  | 116,798,759,347 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | VI.19       | 10,339,279,762  | 14,957,905,955 | 43,403,103,840   | 51,935,336,156  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 13,271,764,006  | 14,629,723,491 | 57,559,268,542   | 64,863,423,191  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | VI.20       | 52,201,507      | 376,806,384    | 161,603,512      | 4,219,359,439   |
| 7. Chi phí tài chính                               | VI.21       | 2,553,599,648   | 5,780,263,967  | 11,012,016,204   | 6,396,552,135   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 2,480,725,933   | 2,871,241,999  | 10,847,744,057   | 3,221,974,194   |
| 8. Chi phí bán hàng                                |             | 971,313,223     | 1,512,915,083  | 5,839,235,110    | 13,825,200,923  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    |             | 5,612,243,454   | 2,230,455,506  | 12,569,452,583   | 12,660,939,002  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 4,186,809,188   | 5,482,895,319  | 28,300,168,157   | 36,200,090,570  |
| 11. Thu nhập khác                                  | VI.22       | (61,039,595)    | 6,003,527,544  | 522,042,598      | 6,011,527,544   |
| 12. Chi phí khác                                   | VI.23       | 2,647,125,463   | 5,461,050,707  | 12,015,908,694   | 5,565,865,674   |
| 13. Lợi nhuận khác                                 |             | (2,708,165,058) | 542,476,837    | (11,493,866,096) | 445,661,870     |
| 14. Lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh      |             | 0               | 0              | 0                | 0               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 1,478,644,130   | 6,025,372,156  | 16,806,302,061   | 36,645,752,440  |
| 16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                   | VI.24       | 790,655,081     | 803,158,875    | 3,857,933,770    | 4,398,114,209   |
| 16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | VI.25       | (5,578)         | 0              | (5,578)          | 0               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | 687,994,627     | 5,222,213,281  | 12,948,373,869   | 32,247,638,231  |
| 17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số                      |             | 0               | 0              | 0                | 0               |
| 17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế          |             | 0               | 0              | 0                | 0               |
| 17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ |             | 687,994,627     | 5,222,213,281  | 12,948,373,869   | 32,247,638,231  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | VII.03      | 60              | 456            | 1,132            | 2,819           |

Người lập biểu  
Nguyễn Thị Minh Tâm  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng  
Nguyễn Đắc Đoàn

Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thành Lập



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012**  
Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                                        | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| 1     | 2                                                                                               | 4                      | 5                       |
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                               |                        |                         |
| 1     | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                  | <b>16,806,302,061</b>  | <b>36,645,752,440</b>   |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                              |                        | <b>0</b>                |
| 2     | - Khấu hao TSCĐ                                                                                 | 14,834,789,396         | 9,071,880,956           |
| 3     | - Các khoản dự phòng                                                                            | 2,678,006,290          | 0                       |
| 4     | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                             | 0                      | 0                       |
| 5     | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | (125,333,124)          | (360,886,778)           |
| 6     | - Chi phí lãi vay                                                                               | 10,847,744,057         | 3,221,974,194           |
| 8     | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                         | <b>45,041,508,680</b>  | <b>49,384,472,327</b>   |
| 9     | - Tăng giảm các khoản phải thu                                                                  | 31,305,442,871         | (11,121,299,925)        |
| 10    | - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                        | 759,783,759            | (768,013,358)           |
| 11    | - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | (20,944,192,364)       | 1,941,990,246           |
| 12    | - Tăng giảm chi phí trả trước                                                                   | (6,404,564,075)        | (26,057,113,503)        |
| 13    | - Tiền lãi vay đã trả                                                                           | (10,633,639,937)       | (3,221,974,194)         |
| 14    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | (4,149,416,933)        | (1,962,864,568)         |
| 15    | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 0                      | 0                       |
| 16    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                        | (807,974,154)          | (563,982,553)           |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            | <b>34,166,947,847</b>  | <b>7,020,801,641</b>    |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                  |                        | <b>0</b>                |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | (7,340,882,534)        | (66,567,596,893)        |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 136,363,636            | 0                       |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 0                      | 0                       |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 0                      | 0                       |
| 25    | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 0                      | 0                       |
| 26    | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 0                      | 0                       |
| 27    | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 125,333,124            | 360,886,778             |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                | <b>(7,079,185,774)</b> | <b>(66,402,048,799)</b> |
|       | <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                              |                        | <b>0</b>                |
| 31    | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                  | 0                      | 0                       |
| 32    | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành      | 0                      | (15,000,000)            |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu                                                | Kỳ này           | Kỳ trước         |
|-------|---------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| 1     | 2                                                       | 4                | 5                |
| 33    | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                 | 28,428,140,336   | 94,552,784,992   |
| 34    | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                              | (41,681,388,898) | (12,980,973,202) |
| 35    | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                       | 0                | 0                |
| 36    | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu              | (11,375,859,000) | (22,881,200,000) |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            | (24,629,107,562) | 58,675,611,790   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)            | 2,458,654,511    | (705,635,368)    |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 4,786,037,445    | 5,491,672,813    |
| 61    | ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 0                | 0                |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)          | 7,244,691,956    | 4,786,037,445    |



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Minh Tâm  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 01 năm 2013



Kế toán trưởng  
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thành Lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú tiền thân là Công ty Cổ phần chiếu xạ Thực phẩm. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003; đăng ký thay đổi lần 1 đổi tên từ Công ty Chiếu xạ thực phẩm thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương ngày 01/02/2005; đăng ký thay đổi lần 2 đổi tên từ Công ty Cổ phần Chiếu xạ Bình Dương thành Công ty Cổ phần An Phú Bình Dương ngày 23/11/2006; đăng ký thay đổi lần 7 số 3700480244 ngày 21/7/2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú; đăng ký thay đổi 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

**Hoạt động**

Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 4603000059 ngày 20/01/2003, đăng ký thay đổi thứ 9 ngày 22/3/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế; Dịch vụ bảo quản rau quả đông lạnh; Dịch vụ bảo quản các loại thực phẩm; Chiếu xạ bảo quản các loại sản phẩm công nghiệp và các sản phẩm tiêu dùng khác; Mua bán thủy hải sản, các sản phẩm từ thịt, hàng nông sản các loại; Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần./.

Công ty có trụ sở được đặt tại : Khu phố 1B, phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650 3714 035

Fax: 0650 3712 293

Mã số thuế : 3700480244

Email : api@apic.com.vn

Website : http://www.apic.com.vn

**Vốn điều lệ:** Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 114.480.000.000 đồng, trong đó:

| TT          | Cổ đông                                                                               | Số cổ phần        | Tỷ lệ %     |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|
| 01          | Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam.<br>Người đại diện: Ông Phan Minh Anh Ngọc | 1.483.782         | 17,17       |
| 02          | Phan Vĩnh Quỳnh Như                                                                   | 840.000           | 9,72        |
| 03          | Trần Ngọc Thiên Nga                                                                   | 428.999           | 4,97        |
| 04          | Nguyễn Hồng Lê                                                                        | 388.500           | 4,50        |
| 05          | Nguyễn Thành Lập                                                                      | 122.000           | 1,41        |
| 06          | Lê Kim Yến                                                                            | 138.333           | 1,60        |
| 07          | Nguyễn Thị Hương                                                                      | 55.000            | 0,64        |
| 08          | Các cổ đông khác                                                                      | 7.991.386         | 59,99       |
| <b>Cộng</b> |                                                                                       | <b>11.448.000</b> | <b>100%</b> |

**Công ty con**

Tại thời điểm lập Báo cáo, đơn vị có một công ty con.

Tên Công ty: Công ty TNHH Một thành Viên An Phú – Bình Minh

Trụ sở Chính của Công ty: Lô C1 & C2 Khu Công nghiệp Bình Minh, ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, huyện Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Số vốn Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú cam kết góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty con – Công ty TNHH MTV An Phú – Bình Minh là 100%.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất niên độ từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung báo cáo theo Thông tư số 244/TT – BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định**

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ-BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Định chính phụ lục số 02 – Thông tư số 203/2009/TT – BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm Tài sản cố định như sau:

| <u>Nhóm tài sản</u>       | <u>Số năm</u> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 10-25         |
| Máy móc thiết bị          | 06-10         |
| Phương tiện vận tải       | 06-10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05         |

Riêng quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian của thời hạn trên Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất.

#### **8. Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

**10. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

Chi phí mua nguồn xạ để xử lý chiếu xạ được phân bổ dần vào chi phí trong kỳ theo khối lượng tiêu hao thực tế.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**18. Phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### ***19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### ***20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại***

##### ***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Hiện tại, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về thuế TNDN như sau:

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ năm 2005 theo Công văn số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2564/CT-TT&HT ngày 20/04/2006 của Cục thuế tỉnh Bình Dương.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## **21. Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và kế hoạch phân phối lợi nhuận do đại hội đồng cổ đông Quyết định hàng năm.

Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ khoản lợi nhuận được để lại do ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước và phần bổ sung thêm từ lợi nhuận sau thuế được phân phối sau khi đã trích lập Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng – phúc lợi, thanh toán cổ tức cho các cổ đông.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính : VND)

## 01. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | Cuối năm             | Đầu năm              |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 41,313,093           | 563,482,497          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 7,203,378,863        | 3,027,554,948        |
| Các khoản tương đương tiền | 0                    | 1,195,000,000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>7,244,691,956</b> | <b>4,786,037,445</b> |

## 02. Các khoản phải thu khác

|                            | Cuối năm           | Đầu năm              |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| An Phú Bình Minh           | 0                  | 169,145,025          |
| Công Đoàn Công ty API      | 217,760,000        | 217,760,000          |
| Bộ nông nghiệp Hoa Kỳ      | 0                  | 2,103,446,172        |
| Nguyễn Thị Hồng Thúy       | 0                  | 2,222,131            |
| Bảo hiểm xã hội Bình Dương | 0                  | 3,204,270            |
| Đối tượng khác             | 10,290,726         | 30,232,958           |
| <b>Cộng</b>                | <b>228,050,726</b> | <b>2,526,010,556</b> |

## 03. Các khoản dự phòng phải thu khó đòi

|                                                  | Cuối năm               | Đầu năm  |
|--------------------------------------------------|------------------------|----------|
| Công ty TNHH Chế biến Thủy Hải sản Tân Biên đông | (32,989,661)           | 0        |
| Công ty TNHH TM DV Xuất nhập khẩu Hiệp Tiến Phát | (248,182,872)          | 0        |
| Công ty TNHH Thủy Sản Thái Bình Dương - Long An  | (134,577,756)          | 0        |
| Công ty TNHH Tín Thịnh                           | (15,603,542)           | 0        |
| Công ty TNHH Thủy sản Việt Hà                    | (85,443,549)           | 0        |
| Công ty CP Vinamit                               | (47,878,113)           | 0        |
| Công ty TNHH TM Xuất nhập khẩu Phúc Duyên Thịnh  | (25,270,637)           | 0        |
| Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức           | (11,934,340)           | 0        |
| Công ty TNHH Thực Phẩm Siêu Sạch                 | (21,130,956)           | 0        |
| Công ty Resource Creation LLC                    | (520,666,861)          | 0        |
| Công ty Y&W International INC                    | (550,537,405)          | 0        |
| GIOVANNELLI FRUNCHTIMPORT AG                     | (2,248,128)            | 0        |
| BE-ON PRODUCE, INC                               | (39,651,358)           | 0        |
| TIGER FARMS, INC                                 | (40,758,561)           | 0        |
| C & T PRODUCE WHOLESAL, INC                      | (55,184,049)           | 0        |
| Công ty CP Chế biến Thực phẩm Phương Nam         | (104,323,129)          | 0        |
| Công ty CP Thủy sản Bình An                      | (741,625,373)          | 0        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>(2,678,006,290)</b> | <b>0</b> |

**04. Hàng tồn kho**

|                                     | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>       |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 121,161,144        | 190,905,591          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 149,186,375        | 828,473,890          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 0                  | 10,751,797           |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>270,347,519</b> | <b>1,030,131,278</b> |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho của Công ty dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả là 0 đồng;
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng. Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng;
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2012 là 270.347.519 đồng.

**05. Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                                                                                                            | <b>Cuối năm</b>      | <b>Đầu năm</b>     |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí chờ phân bổ Công cụ dụng cụ                                                                        | 252,555,460          | 146,385,107        |
| Chi phí hoạt động hàng năm phải trả cho Cơ quan kiểm dịch Động thực vật Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS-USDA) | 1,556,319,876        | 0                  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                                                                            | 75,800,000           | 0                  |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>1,884,675,336</b> | <b>146,385,107</b> |

**06. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                    | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>       |
|------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 0                  | 858,004,240          |
| Tạm ứng                            | 129,324,141        | 1,051,881,935        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>129,324,141</b> | <b>1,909,886,175</b> |

**05. Tài sản cố định hữu hình** Xem chi tiết Phụ lục 01 kèm theo

**06. Tài sản cố định vô hình**

| <i>Khoản mục</i>               | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm quản lý kho lạnh</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|--------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b> |                          |                                  |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>           | <b>156,818,182</b>       | <b>34,049,438,369</b>            | <b>34,206,256,551</b> |
| - Mua trong kỳ                 | 3,735,696                | 1,014,462,368                    | 1,018,198,064         |
| - Tăng khác                    | 0                        | 0                                | 0                     |
| - Thanh lý, nhượng bán         | 0                        | 0                                | 0                     |
| - Giảm khác                    | 0                        | 0                                | 0                     |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>           | <b>160,553,878</b>       | <b>35,063,900,737</b>            | <b>35,224,454,615</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>  |                          |                                  |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>           | <b>37,722,745</b>        | <b>1,712,758,964</b>             | <b>1,750,481,709</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ            | 34,225,402               | 986,842,116                      | 1,021,067,518         |
| - Thanh lý, nhượng bán         | 0                        | 0                                | 0                     |

**Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

| <i>Khoản mục</i>                        | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm quản lý kho lạnh</i> | <i>Tổng cộng</i>     |
|-----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------|
| - Giảm khác                             | 0                        | 0                                | 0                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    | <b>71,948,147</b>        | <b>2,699,601,080</b>             | <b>2,771,549,227</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                          |                                  |                      |
| - Tại ngày đầu năm                      | 119,095,437              | 32,336,679,405                   | 32,455,774,842       |
| - Tại ngày cuối kỳ                      | 88,605,731               | 32,364,299,657                   | 32,452,905,388       |

**09. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                 | <b>Cuối năm</b> | <b>Đầu năm</b>     |
|-------------------------------------------------|-----------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa cải tạo nhà máy tại Bình Dương | 0               | 242,944,600        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>0</b>        | <b>242,944,600</b> |

**10. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                  | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguồn xạ                                         | 57,860,455,821        | 52,470,503,170        |
| Chi phí chương trình chiếu xạ trái cây           | 644,633,756           | 1,289,267,504         |
| Chi phí bảo hiểm nhà máy                         | 86,456,333            | 0                     |
| Chi phí sửa chữa xe Grown                        | 44,732,606            | 117,321,274           |
| Chi phí sửa chữa nhà ăn, nhà vệ sinh             | 0                     | 0                     |
| Chi phí sửa chữa cửa kho lạnh                    | 0                     | 13,333,324            |
| Tiền thuê đất                                    | 12,122,365            | 14,546,833            |
| Palet cho kho lạnh                               | 0                     | 40,541,655            |
| Chi phí cải tạo văn phòng làm việc               | 776,433,610           | 0                     |
| Chi phí lắp panel APBM                           | 252,130,831           | 0                     |
| Chi phí sửa chữa văn phòng                       | 0                     | 0                     |
| Chi phí trước hoạt động dự án An Phú - Bình Minh | 1,799,693,395         | 3,155,400,855         |
| Các chi phí khác                                 | 642,221,110           | 351,691,366           |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>61,401,191,849</b> | <b>55,997,499,353</b> |

**11. Tài sản dài hạn khác**

|                        | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>     |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Ký cược ký quỹ dài hạn | 290,600,000        | 299,787,373        |
| <b>Cộng</b>            | <b>290,600,000</b> | <b>299,787,373</b> |

| 12. Vay và nợ ngắn hạn       | Cuối năm              | Đầu năm               |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn                 | 8,847,579,448         | 11,969,752,813        |
| Vay Ngân hàng Navibank (VND) | 4,751,429,753         | 1,555,752,813         |
| Vay Ngân hàng HSBC (VND)     | 1,322,911,270         | 0                     |
| Vay NH SHN (VND)             | 2,773,238,425         | 0                     |
| Vay NH SHN (USD)             | 0                     | 10,414,000,000        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả       | 16,426,384,179        | 13,579,529,898        |
| Vay Ngân hàng Navibank (VND) | 6,800,000,000         | 5,300,000,000         |
| Vay Ngân hàng Navibank (USD) | 9,626,384,179         | 8,279,529,898         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>25,273,963,627</b> | <b>25,549,282,711</b> |

| 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa  | 524,117,619          | 117,195,503          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 3,787,613,629        | 4,072,901,757        |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 531,719,064          | 381,071,208          |
| Thuế, phí phải nộp khác                 | 10,197,991           | 10,197,991           |
| <b>Cộng</b>                             | <b>4,853,648,303</b> | <b>4,581,366,459</b> |

**Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 20 % đối với thu nhập từ hoạt động chính của Công ty. Đối với thu nhập từ hoạt động khác, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

**Các loại thuế khác:** Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

| 14. Chi phí phải trả                                                                             | Cuối năm           | Đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí đầu tư xây dựng nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh theo Hợp đồng với nhà thầu | 136,600,421        | 10,646,267,381        |
| Phí kiểm toán BCTC 2012                                                                          | 80,000,000         | 0                     |
| Lãi vay trích trước                                                                              | 214,104,120        | 0                     |
| Các khoản chi phí khác                                                                           | 0                  | 17,190,000            |
| <b>Cộng</b>                                                                                      | <b>430,704,541</b> | <b>10,663,457,381</b> |

**15. Các khoản phải trả phải nộp khác**

|                                                      | <b>Cuối năm</b>    | <b>Đầu năm</b>       |
|------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn                                   | 187,757,722        | 148,158,098          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 79,636,232         | 539,765,210          |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông                      | 114,495,625        | 46,754,625           |
| Thù lao HDQT                                         | 32,822,091         | 164,194,091          |
| Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh - Cty con          | 0                  | 24,753,406           |
| Công ty CP Chế Biến Thủy Hải Sản Sơn Sơn             | 0                  | 91,830,435           |
| Các đối tượng khác                                   | 1,775,307          | 186,698,852          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>416,486,977</b> | <b>1,202,154,717</b> |

**16. Vay và nợ dài hạn**

|                              | <b>Cuối năm</b>       | <b>Đầu năm</b>        |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                  | 54,981,919,507        | 67,969,361,110        |
| Vay Ngân hàng Navibank (VND) | 21,900,000,000        | 28,699,900,000        |
| Vay Ngân hàng Navibank (USD) | 33,081,919,507        | 39,269,461,110        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>54,981,919,507</b> | <b>67,969,361,110</b> |

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn:

| <i>Chỉ tiêu</i>           | <i>Vay Ngân hàng Navibank (VND)</i>                                                           | <i>Vay Ngân hàng Navibank (USD)</i>                                       |                                                                             |                                             |
|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Số HĐ                     | 07/10/HDTD/101-54 ngày 12 tháng 10 năm 2010                                                   | 27/10/HDTD/101-54 ngày 04 tháng 07 năm 2011                               | 04/11/HDTD/101-54 ngày 07 tháng 01 năm 2011                                 | 36/11/HDTD/101-54 ngày 22 tháng 04 năm 2011 |
| Lãi suất vay (năm)        | 15,00%                                                                                        | 6,50%                                                                     | 6,50%                                                                       | 6,50%                                       |
| Thời gian vay (tháng)     | 72                                                                                            | 72                                                                        | 72                                                                          | 72                                          |
| Hạn mức vay               | 40.000.000.000                                                                                | 1.282.000                                                                 | 410.260                                                                     | 463.080                                     |
| Kế hoạch trả nợ           | Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 25/6/2011, mỗi kỳ trả 4.000.000.000 tỷ, 6 tháng/1 kỳ                | Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 04/7/2012, mỗi kỳ trả 128.200 USD, 6 tháng/1 kỳ | Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 07/07/2011, mỗi kỳ trả 41.025,6 USD, 6 tháng/1 kỳ |                                             |
| Mục đích vay              | Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long và đầu tư xây dựng nhà xưởng.       | Thanh toán tiền nhập khẩu máy chiếu xạ                                    | Mua sắm Máy móc thiết bị                                                    | Mua sắm Máy móc thiết bị                    |
| Tài sản đảm bảo khoản vay | Quyền sử dụng đất lô 1C-2C KCN Bình Minh tỉnh Vĩnh Long và các tài sản hình thành từ vốn vay. | Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay                                | Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay                                  | Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay  |

**17. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng biến động vốn chủ sở hữu: Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                            | <u>Cuối năm</u>               | <u>Đầu năm</u>                |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn Nhà nước               | 0                             | 0                             |
| Cổ phiếu quỹ               | 74,000,000                    | 74,000,000                    |
| Vốn của các đối tượng khác | 114,406,000,000               | 114,406,000,000               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>114,480,000,000</u></b> | <b><u>114,480,000,000</u></b> |

**c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu**

|                             | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u>  |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| Vốn góp đầu năm             | 114,480,000,000 | 114,480,000,000 |
| Vốn góp tăng trong năm      | 0               | 0               |
| Vốn góp giảm trong năm      | 0               | 0               |
| Vốn góp cuối năm            | 114,480,000,000 | 114,480,000,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 11,443,600,000  | 22,881,200,000  |
| + Năm trước                 | 11,443,600,000  | 22,881,200,000  |
| + Năm nay                   | 0               | 0               |

**d. Cổ phiếu**

|                                        | <u>Cuối năm</u> | <u>Đầu năm</u> |
|----------------------------------------|-----------------|----------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11,448,000      | 11,448,000     |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11,448,000      | 11,448,000     |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 11,448,000      | 11,448,000     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | 0               | 0              |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 7,400           | 7,400          |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 7,400           | 7,400          |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | 0               | 0              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 11,440,600      | 11,440,600     |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 11,440,600      | 11,440,600     |
| + Cổ phiếu ưu đãi                      | 0               | 0              |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng /01 Cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

| <b>18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>Quý 4-2012</b>     | <b>Quý 4-2011</b>     | <b>Lũy kế 2012</b>     | <b>Lũy kế 2011</b>     |
|------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu dịch vụ chiếu xạ                                 | 21,588,633,671        | 24,665,909,935        | 87,857,400,941         | 71,878,100,877         |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê kho lạnh                        | 1,449,318,778         | 811,771,368           | 5,323,498,844          | 2,495,443,635          |
| Doanh thu dịch vụ bốc xếp                                  | 571,806,663           | 814,755,799           | 2,523,118,810          | 2,257,139,755          |
| Doanh thu khác                                             | 1,284,656             | 1,320,000             | 31,140,562             | 9,020,000              |
| Doanh thu bán thanh long                                   | 0                     | 3,293,872,344         | 5,227,213,225          | 40,159,055,080         |
| Trong đó: Xuất khẩu trực tiếp (*)                          | 0                     | 3,293,872,344         | 5,227,213,225          | 40,159,055,080         |
| Bán cho An Phú Bình Minh để xuất khẩu                      | 0                     | 0                     | 0                      | 0                      |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>23,611,043,768</b> | <b>29,587,629,446</b> | <b>100,962,372,382</b> | <b>116,798,759,347</b> |
| <b>19. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Quý 4-2012</b>     | <b>Quý 4-2011</b>     | <b>Lũy kế 2012</b>     | <b>Lũy kế 2011</b>     |
| Doanh thu thuần bán sản phẩm, hàng hóa                     | 0                     | 3,293,872,344         | 5,227,213,225          | 40,159,055,080         |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ                           | 23,611,043,768        | 26,293,757,102        | 95,735,159,157         | 76,639,704,267         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>23,611,043,768</b> | <b>29,587,629,446</b> | <b>100,962,372,382</b> | <b>116,798,759,347</b> |
| <b>20. Giá vốn hàng bán</b>                                | <b>Quý 4-2012</b>     | <b>Quý 4-2011</b>     | <b>Lũy kế 2012</b>     | <b>Lũy kế 2011</b>     |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán                    | 0                     | 1,893,754,966         | 4,116,040,391          | 20,886,140,921         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                            | 10,339,279,762        | 13,064,150,989        | 39,287,063,449         | 31,049,195,235         |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>10,339,279,762</b> | <b>14,957,905,955</b> | <b>43,403,103,840</b>  | <b>51,935,336,156</b>  |
| <b>21. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   | <b>Quý 4-2012</b>     | <b>Quý 4-2011</b>     | <b>Lũy kế 2012</b>     | <b>Lũy kế 2011</b>     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                 | 25,158,602            | (25,346,181)          | 125,333,124            | 360,886,778            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 0                     | 64,512,314            | 0                      | 3,520,832,410          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                       | 27,042,905            | 337,640,251           | 36,270,388             | 337,640,251            |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>52,201,507</b>     | <b>376,806,384</b>    | <b>161,603,512</b>     | <b>4,219,359,439</b>   |
| <b>22. Chi phí hoạt động tài chính</b>                     | <b>Quý 4-2012</b>     | <b>Quý 4-2011</b>     | <b>Lũy kế 2012</b>     | <b>Lũy kế 2011</b>     |
| Lãi tiền vay (*)                                           | 2,480,725,933         | 2,871,241,999         | 10,847,744,057         | 3,221,974,194          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán                            | 2,604,000             | 38,830,410            | 52,851,498             | 275,738,583            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                          | 0                     | 0                     | 0                      | 0                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                        | 75,810,206            | 0                     | 75,810,206             | 0                      |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư                         | 0                     | 0                     | 0                      | 0                      |
| Chi phí tài chính khác                                     | (5,540,491)           | 2,870,191,558         | 35,610,443             | 2,898,839,358          |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2,553,599,648</b>  | <b>5,780,263,967</b>  | <b>11,012,016,204</b>  | <b>6,396,552,135</b>   |

|                                                                          | Quý 4-2012           | Quý 4-2011           | Lũy kế 2012           | Lũy kế 2011          |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| (*) Trong đó lãi vay phục vụ hoạt động của Nhà máy An Phú - Bình Minh là | 1,631,693,946        | 2,021,754,879        | 8,531,832,083         | 2,021,754,879        |
| <b>23. Thu nhập khác</b>                                                 | <b>Quý 4-2012</b>    | <b>Quý 4-2011</b>    | <b>Lũy kế 2012</b>    | <b>Lũy kế 2011</b>   |
| Thu từ cho thuê tài sản                                                  | 0                    | 6,000,000,000        | 0                     | 6,000,000,000        |
| Thu từ nhượng bán vật tư, TSCD                                           | 7,854,000            | 0                    | 382,395,556           | 0                    |
| Thu nhập khác                                                            | (68,893,595)         | 3,527,544            | 139,647,042           | 11,527,544           |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>(61,039,595)</b>  | <b>6,003,527,544</b> | <b>522,042,598</b>    | <b>6,011,527,544</b> |
| <b>24. Chi phí khác</b>                                                  | <b>Quý 4-2012</b>    | <b>Quý 4-2011</b>    | <b>Lũy kế 2012</b>    | <b>Lũy kế 2011</b>   |
| Giá vốn cho thuê tài sản                                                 | 2,648,011,827        | 5,453,906,255        | 11,140,783,454        | 5,453,906,255        |
| Giá vốn vật tư, TSCD nhượng bán                                          | 7,103,407            | 0                    | 193,766,813           | 0                    |
| Chi phí khác                                                             | (7,989,771)          | 7,144,452            | 681,358,427           | 111,959,419          |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>2,647,125,463</b> | <b>5,461,050,707</b> | <b>12,015,908,694</b> | <b>5,565,865,674</b> |

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty đã trình bày bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.5 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

### 02. Giao dịch với các bên liên quan

#### Giao dịch với các thành viên chủ chốt

| Thù lao hội đồng quản trị                          | Quý 4-2012         | Quý 4-2011         | Lũy kế 2012          | Lũy kế 2011          |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|
| Số đầu kỳ                                          | 68,822,091         | 36,000,000         | 164,194,091          | 36,500,000           |
| Số phải trả trong kỳ                               | 36,000,000         | 236,194,091        | 360,000,000          | 563,982,553          |
| Số đã trả trong kỳ                                 | 72,000,000         | 108,000,000        | 491,372,000          | 436,288,462          |
| <b>Số còn phải trả cuối năm</b>                    | <b>32,822,091</b>  | <b>164,194,091</b> | <b>32,822,091</b>    | <b>164,194,091</b>   |
| <b>Thu nhập của Ban giám đốc và Kế toán trưởng</b> | <b>Quý 4-2012</b>  | <b>Quý 4-2011</b>  | <b>Lũy kế 2012</b>   | <b>Lũy kế 2011</b>   |
| Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN                       | 218,492,369        | 243,253,500        | 936,655,069          | 1,468,212,855        |
| Tiền thưởng                                        | 1,000,000          | 0                  | 149,516,000          | 199,970,000          |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>219,492,369</b> | <b>243,253,500</b> | <b>1,086,171,069</b> | <b>1,668,182,855</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ**

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

**Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh (công ty con)**

| Chỉ tiêu                                             | Quý 4-2012           | Quý 4-2011           | Lũy kế 2012           | Lũy kế 2011          |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| Cho thuê Nhà máy Chiếu xạ An Phú Bình Minh           | 4,800,000,000        | 6,000,000,000        | 20,000,000,000        | 6,000,000,000        |
| Bán thanh long cho Công ty TNHH MTV An Phú Bình Minh | 0                    | 0                    | 3,252,081,240         | 0                    |
| Cung cấp dịch vụ chiếu xạ cho APBM                   | 0                    | 0                    | 108,038,400           | 0                    |
| Thuê APBM chiếu xạ                                   | 0                    | 0                    | 173,584,164           | 0                    |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>4,800,000,000</b> | <b>6,000,000,000</b> | <b>23,533,703,804</b> | <b>6,000,000,000</b> |

**Chỉ tiêu công nợ nội bộ giữa Cty mẹ với Cty con**

|                                   | Cuối năm             | Đầu năm              |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công nợ phải thu của Công ty APBM | 7,591,400,340        | 6,464,044,001        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7,591,400,340</b> | <b>6,464,044,001</b> |

**03. Lãi Cơ bản trên mỗi cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012, số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành là 11.440.600, được xác định như sau:

| Ngày     | Giao dịch            | Số lượng CP đang lưu hành | Mệnh giá CP | Giá trị                | Số CP lưu hành bình quân |
|----------|----------------------|---------------------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 01-01-12 | Đầu kỳ               | 11.440.600                | 10.000      | 114.406.000.000        | 11.440.600               |
|          | Tăng vốn trong kỳ    |                           | 10.000      | 0                      | 0                        |
|          | Mua lại cổ phiếu quỹ |                           | 10.000      | 0                      | 0                        |
|          | <b>Cộng</b>          | <b>11.440.600</b>         |             | <b>114.406.000.000</b> | <b>11.440.600</b>        |

Số ngày lưu hành trong kỳ được tính theo ngày thực tế trong kỳ kế toán (từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/9/2012).

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ}}{\text{Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ}}$$

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{12.948.373.869}{11.440.600} = 1.132$$

**04. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (Q3- 2012 & Q3- 2011)**

| STT | Chỉ tiêu           | Q4- 2012           | Q4- 2011             | So sánh Q4-2012 & Q4-2011 (+/-) |                  |
|-----|--------------------|--------------------|----------------------|---------------------------------|------------------|
|     |                    |                    |                      | Số tuyệt đối                    | Số tương đối (%) |
| 1   | Lợi nhuận sau thuế | 687,994,627        | 5,222,213,281        | (4,534,218,654)                 | (86.83)          |
|     |                    |                    |                      |                                 |                  |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>687,994,627</b> | <b>5,222,213,281</b> | <b>(4,534,218,654)</b>          | <b>(86.83)</b>   |

**05. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn cả ba điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| Chỉ tiêu                          | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
| <b>A. Tài sản tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và tương đương tiền          | 7,244,691,956          | 4,786,037,445          | 7,244,691,956          | 4,786,037,445          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 0                      | 0                      | 0                      | 0                      |
| Phải thu khách hàng               | 38,026,310,429         | 19,430,806,676         | 38,026,310,429         | 19,430,806,676         |
| Các khoản phải thu khác           | 228,050,726            | 2,526,010,556          | 228,050,726            | 2,526,010,556          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>45,499,053,111</b>  | <b>26,742,854,677</b>  | <b>45,499,053,111</b>  | <b>26,742,854,677</b>  |
| <b>B. Nợ phải trả tài chính</b>   |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 80,255,883,134         | 93,518,643,821         | 80,255,883,134         | 93,518,643,821         |
| Phải trả cho người bán            | 21,576,008,256         | 7,518,929,573          | 21,576,008,256         | 7,518,929,573          |
| Phải trả cho người lao động       | 2,300,527,128          | 3,389,436,308          | 2,300,527,128          | 3,389,436,308          |
| Chi phí phải trả                  | 430,704,541            | 10,663,457,381         | 430,704,541            | 10,663,457,381         |
| Các khoản phải trả khác           | 416,486,977            | 1,202,154,717          | 416,486,977            | 1,202,154,717          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>104,979,610,036</b> | <b>116,292,621,800</b> | <b>104,979,610,036</b> | <b>116,292,621,800</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch. Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

**07. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**08. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| Chỉ tiêu                | Từ 01 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>       |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ               | 25,549,282,711         | 67,969,361,110          | 0          | 93,518,643,821         |
| Phải trả cho người bán  | 7,518,929,573          | 0                       | 0          | 7,518,929,573          |
| Phải trả người lao động | 3,389,436,308          | 0                       | 0          | 3,389,436,308          |
| Chi phí phải trả        | 10,663,457,381         | 0                       | 0          | 10,663,457,381         |
| Các khoản phải trả khác | 1,202,154,717          | 0                       | 0          | 1,202,154,717          |
| <b>Cộng</b>             | <b>48,323,260,690</b>  | <b>67,969,361,110</b>   | <b>0</b>   | <b>116,292,621,800</b> |
| <b>Số cuối năm</b>      |                        |                         |            |                        |
| Vay và nợ               | 25,273,963,627         | 54,981,919,507          | 0          | 80,255,883,134         |
| Phải trả cho người bán  | 21,576,008,256         | 0                       | 0          | 21,576,008,256         |
| Phải trả người lao động | 2,300,527,128          | 0                       | 0          | 2,300,527,128          |
| Chi phí phải trả        | 430,704,541            | 0                       | 0          | 430,704,541            |
| Các khoản phải trả khác | 416,486,977            | 0                       | 0          | 416,486,977            |
| <b>Cộng</b>             | <b>49,997,690,529</b>  | <b>54,981,919,507</b>   | <b>0</b>   | <b>104,979,610,036</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**09. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

| Chỉ tiêu           | Thay đổi lãi suất (%) | Ảnh hưởng đến Lợi nhuận trước thuế |
|--------------------|-----------------------|------------------------------------|
| <b>Kỳ này</b>      |                       |                                    |
| Vay và nợ ngắn hạn | + 2                   | (505,479,273)                      |
|                    | - 2                   | 505,479,273                        |
| <b>Kỳ trước</b>    |                       |                                    |
| Vay và nợ ngắn hạn | + 2                   | (510,985,654)                      |
|                    | - 2                   | 510,985,654                        |

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**10. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**11. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**12. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**13. Ảnh hưởng của sai sót và hồi tố.**

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012, Công ty đã phát hiện ra một số sai sót.

Công ty cho rằng việc điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của những sai sót trên là cần thiết, theo đó những sai sót đã được công ty điều chỉnh; cụ thể như sau:

| <i>Khoản mục báo cáo</i>                     | <i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo<br/>Kết quả kinh doanh năm 2011</i> | <i>Ghi chú</i> |
|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | (6,000,000,000)                                                          | (1)            |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV      | (6,000,000,000)                                                          | (2)            |
| Giá vốn hàng bán                             | (5,453,906,255)                                                          | (3)            |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV     | (546,093,745)                                                            | (4)            |
| Chi phí tài chính                            | 805,751,515                                                              | (5)            |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | (1,351,845,260)                                                          | (6)            |
| Thu nhập khác                                | 6,000,000,000                                                            | (7)            |
| Chi phí khác                                 | 5,453,906,255                                                            | (8)            |
| Lợi nhuận khác                               | 546,093,745                                                              | (9)            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | (805,751,515)                                                            | (10)           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1,302,247,785                                                            | (11)           |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | (2,107,999,300)                                                          | (12)           |

**a. Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 (năm trước)**

- (1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 6.000.000.000 đồng là do điều chỉnh giảm thu nhập khác nhận được từ việc cho thuê tài sản (Nhà máy chiếu xạ An Phú Bình Minh) về chi tiêu thu nhập khác;
- (2) Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 6.000.000.000 đồng là do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm;
- (3) Giá vốn hàng bán giảm 5.453.906.255 đồng là do điều chỉnh giá vốn hoạt động cho thuê tài sản về chi phí khác tương ứng;
- (4) Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 546.093.745 đồng là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 6.000.000.000 đồng, Giá vốn hàng bán giảm 5.453.906.255 đồng;
- (5) Chi phí tài chính tăng 805.751.515 đồng do lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ tăng 169.278.220 đồng và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại công nợ có gốc ngoại tệ tăng 636.473.295 đồng;
- (6) Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm 1.351.845.260 đồng là do lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 546.093.745 đồng và chi phí tài chính tăng 805.751.515 đồng;
- (7) Thu nhập khác tăng 6.000.000.000 đồng là tiền cho thuê tài sản (như đã nêu ở mục 1);
- (8) Thu nhập khác tăng 5.453.906.255 đồng là tiền cho thuê tài sản (như đã nêu ở mục 2);
- (9) Lợi nhuận khác tăng 546.093.745 đồng là do thu nhập khác tăng 6.000.000.000 đồng, chi phí khác tăng 5.453.906.255 đồng;
- (10) Tổng lợi nhuận trước thuế giảm 805.751.515 đồng là do ảnh hưởng của các điều chỉnh (nêu trên);
- (11) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 1.302.247.785 đồng là do xác định lại thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và xác định thuế được miễn giảm;
- (12) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 2.107.999.300 đồng là do ảnh hưởng của tất cả các điều chỉnh nêu trên.

| <i>Khoản mục báo cáo</i>            | <i>Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Nguyên giá Tài sản cố định vô hình  | (211,597,775)                                                             | (13)           |
| Phải trả người bán                  | 5,643,450,740                                                             | (14)           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 1,302,247,785                                                             | (15)           |
| Chi phí phải trả                    | 5,049,297,000                                                             | (16)           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | (2,107,999,300)                                                           | (17)           |

**b. Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011**

(13) Nguyên giá Tài sản cố định vô hình giảm 211.597.775 đồng là do xác định lại đơn giá và diện tích bàn giao Quyền sử dụng đất.

(14) Phải trả người bán tăng 5.643.450.740 đồng là khoản phải trả về Quyền sử dụng đất sau khi được đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2011.

(15) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 1.302.247.785 là Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng lên do xác định lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2011.

(16) Chi phí phải trả giảm 5.049.297.000 là chi phí còn phải trả để có Quyền sử dụng đất phải trả người bán đơn vị đang trích trước.

(17) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 2.107.999.330 đồng là do lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2011 của Nợ phải trả về tiền với số tiền 805.751.515 đồng và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 2011 tăng lên số tiền: 1.302.247.785 đồng.

| <i>Khoản mục báo cáo</i>                                                                      | <i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                                          | (805,751,515)                                                        | (18)           |
| Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 594,153,740                                                          | (19)           |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 211,597,775                                                          | (20)           |

(18) Lợi nhuận trước thuế giảm 805.751.515 đồng là do lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2011 của Nợ phải trả.

(19) Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) tăng là do tăng khoản phải trả về Quyền sử dụng đất sau khi được đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2011 với số tiền 211.597.775 đồng và giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm 31/12/2011 của Nợ phải trả số tiền 805.751.515 đồng.

(20) Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác giảm đi là do tăng khoản phải trả về Quyền sử dụng đất sau khi được đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2011

**13.2 Điều chỉnh sai sót và hồi tố tại Báo cáo tài chính riêng của Công ty con**

| <i>Khoản mục báo cáo</i>                     | <i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo Kết quả kinh doanh năm 2011</i> | <i>Ghi chú</i> |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 2.032.386                                                            | (1)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 196.497.028                                                          | (2)            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | (198.529.414)                                                        | (3)            |

**a. Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2011 (năm trước)**

- (1) Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2.032.386 đồng là do bổ sung tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao tương ứng theo quy định.
- (2) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 196.497.028 đồng là do xác định lại thuế được miễn giảm năm 2011, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 7.875 đồng là do chuyển lỗ năm 2010 khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 và giảm 508.097 đồng do tăng khấu hao TSCĐ làm giảm lợi nhuận;
- (3) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 198.529.414 đồng là do ảnh hưởng của tất cả các điều chỉnh nêu trên.

| <i>Khoản mục báo cáo</i>                        | <i>Ảnh hưởng của sai sót đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011</i> | <i>Ghi chú</i> |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Hàng tồn kho                                    | (16.259.091)                                                              | (4)            |
| Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình             | 16.259.091                                                                | (5)            |
| Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình | 2.032.386                                                                 | (6)            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 196.497.028                                                               | (7)            |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | (198.529.414)                                                             | (8)            |

**b. Các chỉ tiêu ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011**

- (4) Hàng tồn kho giảm 16.259.091 đồng là do giảm công cụ dụng cụ đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình.
- (5) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tăng 16.259.091 đồng là do tăng nguyên giá tài sản cố định đủ điều kiện ghi nhận theo quy định.
- (6) Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định tăng 2.032.386 đồng là do trích khấu hao bổ sung tài sản cố định
- (7) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tăng 196.497.028 đồng là do xác định lại thuế được miễn giảm năm 2011, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành giảm 7.875 đồng là do chuyển lỗ năm 2010 khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2011 và giảm 508.097 đồng do tăng khấu hao TSCĐ làm giảm lợi nhuận;
- (8) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giảm 198.529.414 đồng là do Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp 2011 tăng lên số tiền: 196.497.028 đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên số tiền: 2.032.386 đồng

| <i>Khoản mục báo cáo</i>                                       | <i>Ảnh hưởng của sai sót đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011</i> | <i>Ghi chú</i> |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                           | (2.032.386)                                                          | (9)            |
| Khấu hao tài sản cố định                                       | 2.032.386                                                            | (10)           |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (16.259.091)                                                         | (11)           |
| Tăng giảm hàng tồn kho                                         | 16.259.091                                                           | (12)           |

(9) Lợi nhuận trước thuế giảm 2.032.386 đồng là do trích bổ sung khấu hao TSCĐ.

(10) Khấu hao TSCĐ tăng 2.032.386 đồng là do chuyển từ công cụ dụng cụ sang TSCĐ và thực hiện trích khấu hao.

(11) Chuyển tài sản từ hàng tồn kho sang TSCĐ.

### 13.3 Tổng hợp sai sót và hồi tố tại Báo cáo tài chính hợp nhất

| <i>Khoản mục báo cáo</i>                     | <i>Ảnh hưởng của sai sót đến<br/>Bảng cân đối kế toán tại<br/>ngày 31/12/2011</i> |
|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên giá Tài sản cố định vô hình           | (211.597.775)                                                                     |
| Phải trả người bán                           | 5.643.450.740                                                                     |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 1.498.744.813                                                                     |
| Chi phí phải trả                             | (5.049.297.000)                                                                   |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | (2.306.528.714)                                                                   |
| Hàng tồn kho                                 | (16.259.091)                                                                      |
| Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình          | 16.259.091                                                                        |
| Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình         | 2.032.386                                                                         |
| <i>Khoản mục báo cáo</i>                     | <i>Ảnh hưởng của sai sót đến<br/>Báo cáo Kết quả kinh<br/>doanh năm 2011</i>      |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ       | (6,000,000,000)                                                                   |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV      | (6,000,000,000)                                                                   |
| Giá vốn hàng bán                             | (5,453,906,255)                                                                   |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV     | (546,093,745)                                                                     |
| Chi phí tài chính                            | 805,751,515                                                                       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 2,032,386                                                                         |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | (1,351,845,260)                                                                   |
| Thu nhập khác                                | 6,000,000,000                                                                     |
| Chi phí khác                                 | 5,453,906,255                                                                     |
| Lợi nhuận khác                               | 546,093,745                                                                       |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | (805,751,515)                                                                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1,498,744,813                                                                     |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | (2,306,528,714)                                                                   |

Khoản mục báo cáoẢnh hưởng của sai sót đến Báo cáo  
lưu chuyển tiền tệ năm 2011

|                                                                                                  |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| Lợi nhuận trước thuế                                                                             | (807,783,901) |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                         | 2,032,386     |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                          | 16,259,091    |
| Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế<br>thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 594,153,740   |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 195,338,684   |

Ghi chú:

\* Tổng hợp các sai sót và hồi tố của Báo cáo tài chính hợp nhất được thuyết minh chi tiết ở mục 13.01 và 13.02 nêu trên.

**14. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt và đã được Công ty điều chỉnh hồi tố như đã nêu ở mục VII.12. Riêng số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2011 của Công ty. Chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền được trình bày lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay.

**VIII. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Chiếu xạ An Phú được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt đề ban hành vào ngày 31/01/2013.



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Minh Tâm  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 31 tháng 01 năm 2013



Kế toán trưởng  
Nguyễn Đắc Đoàn



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Thành Lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ**

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

**Phụ lục : 01**

**TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng              |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                                   |                             |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>80,904,672,973</b>     | <b>76,875,713,156</b> | <b>11,395,999,904</b>             | <b>955,957,906</b>          | <b>170,132,343,939</b> |
| Mua trong năm                 | 0                         | 33,250,000            | 0                                 | 42,318,181                  | 75,568,181             |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 3,787,315,702             | 449,587,387           | 2,210,988,543                     | 42,169,257                  | 6,490,060,889          |
| Tăng khác                     | 0                         | 0                     | 0                                 | 0                           | 0                      |
| Thanh lý, nhượng bán          | 0                         | 0                     | 490,473,177                       | 0                           | 490,473,177            |
| Giảm khác                     | 0                         | 0                     | 0                                 | 0                           | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>84,691,988,675</b>     | <b>77,358,550,543</b> | <b>13,116,515,270</b>             | <b>1,040,445,344</b>        | <b>176,207,499,832</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                   |                             |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>13,561,442,591</b>     | <b>23,521,918,007</b> | <b>1,591,168,636</b>              | <b>371,233,386</b>          | <b>39,045,762,620</b>  |
| Khấu hao trong năm            | 4,753,500,206             | 7,442,303,787         | 1,499,580,914                     | 118,336,971                 | 13,813,721,878         |
| Tăng khác                     | 0                         | 0                     | 0                                 | 0                           | 0                      |
| Thanh lý, nhượng bán          | 0                         | 0                     | 490,473,177                       | 0                           | 490,473,177            |
| Giảm khác                     | 0                         | 0                     | 0                                 | 0                           | 0                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>18,314,942,797</b>     | <b>30,964,221,794</b> | <b>2,600,276,373</b>              | <b>489,570,357</b>          | <b>52,369,011,321</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                                   |                             |                        |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>       | <b>67,343,230,382</b>     | <b>53,353,795,149</b> | <b>9,804,831,268</b>              | <b>584,724,520</b>          | <b>131,086,581,319</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>66,377,045,878</b>     | <b>46,394,328,749</b> | <b>10,516,238,897</b>             | <b>550,874,987</b>          | <b>123,838,488,511</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHIẾU XẠ AN PHÚ**

Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

**Phụ lục : 02**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu                    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>114,480,000,000</b>    | <b>(59,000,000)</b>  | <b>5,546,952,146</b>  | <b>3,722,282,579</b>   | <b>413,224</b> | <b>22,916,580,352</b>             | <b>146,607,228,301</b> |
| Tăng vốn trong năm trước    |                           |                      |                       |                        |                |                                   |                        |
| Mua cổ phiếu quỹ            |                           | (15,000,000)         |                       |                        |                |                                   | (15,000,000)           |
| Lãi trong năm trước         |                           |                      |                       |                        |                | 34,554,166,945                    | 34,554,166,945         |
| Chia cổ tức                 |                           |                      |                       |                        |                | (22,881,200,000)                  | (22,881,200,000)       |
| Trích lập các quỹ           |                           |                      |                       |                        |                | (2,764,330,835)                   | (2,764,330,835)        |
| Chi quỹ trong năm           |                           |                      |                       |                        |                | (563,982,553)                     | (563,982,553)          |
| Điều chỉnh do hồi tố        |                           |                      |                       |                        |                | (2,306,528,714)                   | (2,306,528,714)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>114,480,000,000</b>    | <b>(74,000,000)</b>  | <b>5,546,952,146</b>  | <b>3,722,282,579</b>   | <b>413,224</b> | <b>28,954,705,195</b>             | <b>152,630,353,144</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | <b>114,480,000,000</b>    | <b>(74,000,000)</b>  | <b>5,546,952,146</b>  | <b>3,722,282,579</b>   | <b>413,224</b> | <b>28,954,705,195</b>             | <b>152,630,353,144</b> |
| Tăng do PP lợi nhuận        |                           |                      |                       |                        |                |                                   |                        |
| Tăng do hoàn nhập           |                           |                      |                       |                        |                |                                   |                        |
| Lãi từ kết quả kinh doanh   |                           |                      |                       |                        |                | 12,948,373,869                    | 12,948,373,869         |
| Chia cổ tức                 |                           |                      |                       |                        |                | (11,443,600,000)                  | (11,443,600,000)       |
| Phụ cấp HĐQT                |                           |                      |                       |                        |                | (360,000,000)                     | (360,000,000)          |
| Giảm khác tại Công ty con   |                           |                      |                       |                        |                |                                   |                        |
| Trích lập các quỹ           |                           |                      |                       |                        |                | (447,974,154)                     | (447,974,154)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>114,480,000,000</b>    | <b>(74,000,000)</b>  | <b>5,546,952,146</b>  | <b>3,722,282,579</b>   | <b>413,224</b> | <b>29,651,504,910</b>             | <b>153,327,152,859</b> |